

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA TOÁN CÔNG NGHỆ**

**NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC: 2010 - 2011**

(Kèm theo quyết định số: 547/QĐ- ĐHHV ngày 20 tháng 9 năm 2011)

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm RL	Điểm TBC HT	Xếp loại HB	Mức HB 1 tháng	Số tiền HB 5 tháng (01/2011 - 05/2011)	Ghi chú
1	Tạ Phương Liên	K6 Tin	86	7.74	Khá	310,000	1,550,000	
2	Đoàn Thị Phượng	"	81	7.74	Khá	310,000	1,550,000	
3	Kiều Công Chính	"	86	7.59	Khá	310,000	1,550,000	
4	Đào Thị Như Quỳnh	"	85	7.26	Khá	310,000	1,550,000	
5	Dương Thị Kim Dung	"	80	7.11	Khá	310,000	1,550,000	
6	Đỗ Xuân Chiêm	K7Tin	87	3.88	Giỏi	372,000	1,860,000	
7	Lê Thị Hiền	"	81	3.81	Giỏi	372,000	1,860,000	
8	Hoàng Thị Thanh Loan	"	86	3.81	Giỏi	372,000	1,860,000	
9	Nguyễn Trường Giang	"	89	3.69	Giỏi	372,000	1,860,000	
10	Trần Thị Giang	K8 Tin	81	3,00	Khá	310,000	1,550,000	
11	Lê Thị Thu Hương	"	82	2.81	Khá	310,000	1,550,000	
12	Bùi Thị Hương Giang	"	76	2.75	Khá	310,000	1,550,000	
13	Hà Thị Như Quỳnh	"	85	2.69	Khá	310,000	1,550,000	
14	Trịnh Thị Hồng Nhung	"	82	2.56	Khá	310,000	1,550,000	
15	Trương Thị Thuý Hương	"	78	2.5	Khá	310,000	1,550,000	
<b>Tổng cộng</b>							<b>24,490,000</b>	

Ấn định danh sách có: 15 SV

Tổng số tiền:

Bằng số:

**24.490.000 đ**

Bằng chữ:

**Hai mươi tư triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.**

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NÔNG LÂM NGƯ**

**NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC: 2010 - 2011**

(Kèm theo quyết định số: 547/QĐ- ĐHHV ngày 20 tháng 9 năm 2011)

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm RL	Điểm TBC HT	Xếp loại HB	Mức HB 1 tháng	Số tiền HB 5 tháng (01/2011 - 05/2011)	Ghi chú
1	Đào Thị Thuý Dương	K6 TTrot	97	8.54	Giỏi	348,000	1,740,000	
2	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	"	86	8.12	Giỏi	348,000	1,740,000	
3	Nguyễn Thị Thuý	"	88	8.08	Giỏi	348,000	1,740,000	
4	Bùi Thị Thu Hương	"	82	7.69	Khá	290,000	1,450,000	
5	Phạm Thị Hồng Ngón	"	84	7.58	Khá	290,000	1,450,000	
6	Đào Thị Thanh Phương	"	84	7.58	Khá	290,000	1,450,000	
7	Lương Thị Hồng Thuyét	K6 CNTY	85	8.38	Giỏi	348,000	1,740,000	
8	Nguyễn Thị Thu Hồng	"	85	8.31	Giỏi	348,000	1,740,000	
9	Nguyễn Thị Hằng	"	93	8.25	Giỏi	348,000	1,740,000	
10	Đoàn Thị Thuý Nga	"	85	8.25	Giỏi	348,000	1,740,000	
11	Nguyễn Thị Ngân	"	85	8.22	Giỏi	348,000	1,740,000	
12	Trần Thị Thu Hương	K7 TTrot	82	3.50	Giỏi	348,000	1,740,000	
13	Hà Thành Trung	"	84	3.31	Giỏi	348,000	1,740,000	
14	Hoàng Thị Ngọc	"	79	3.38	Khá	290,000	1,450,000	
15	Nguyễn Thị Lệ Hằng	"	83	3.13	Khá	290,000	1,450,000	
16	Nguyễn Thị Thu Hiền	K7 CNTY	85	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
17	Thiều Đức Thịnh	"	81	2.87	Khá	290,000	1,450,000	
18	Nguyễn Thị Hà	K8 TTrot	91	3,40	Giỏi	348,000	1,740,000	
19	Đỗ Thị Tuyết Mai	"	82	3.13	Khá	290,000	1,450,000	
20	Phạm Xuân Mai	"	82	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
21	Đỗ Thị Tuyết	K8 CNTY	83	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
22	Trần Anh Hoàng	"	78	2.82	Khá	290,000	1,450,000	
23	Đinh Thị Thuý Dương	K8 LN	86	2.63	Khá	290,000	1,450,000	
<b>Tổng cộng:</b>							<b>36,540,000</b>	

Ấn định danh sách có: 23 SV

Tổng số tiền:

Bằng số:

**36.540.000đ**

Bằng chữ:

**Ba mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.**

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NHẠC HOẠ  
NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC: 2010 - 2011**

(Kèm theo quyết định số: 547/QĐ- ĐHHV ngày 20 tháng 9 năm 2011)

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm RL	Điểm TBC HT	Xếp loại HB	Mức HB 1 tháng	Số tiền HB 5 tháng (01/2011 - 05/2011)	Ghi chú
1	Đỗ Thị Ngọc	K7CĐMT	92	3,40	Giỏi	297,600	1,488,000	
2	Chu Thị Nghĩa	"	90	3,20	Giỏi	297,600	1,488,000	
3	Nguyễn Thị Thắm	K7CĐÂN	82	3.24	Giỏi	297,600	1,488,000	
4	Phạm Thị Thu Hương	"	80	3.06	Khá	248,000	1,240,000	
5	Nguyễn Bình Dương	K8CĐMT	84	3.36	Giỏi	297,600	1,488,000	
6	Chu Thị Thanh Hương	K8CĐÂN	88	3.26	Giỏi	297,600	1,488,000	
	<b>Cộng</b>						<b>8,680,000</b>	

Ấn định danh sách có: 06 SV

Tổng số tiền:

Bằng số:

**8.680.000đ**

Bằng chữ:

**Tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.**

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC: 2010 - 2011**

(Kèm theo quyết định số: 547/QĐ- ĐHHV ngày 20 tháng 9 năm 2011)

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm RL	Điểm TBC HT	Xếp loại HB	Mức HB 1 tháng	Số tiền HB 5 tháng (01/2011 - 05/2011)	Ghi chú
1	Bàn Thị Linh	K6 VNH	85	870	Giỏi	348,000	1,740,000	
2	Đỗ Thị Nhung	"	90	8.55	Giỏi	348,000	1,740,000	
3	Nguyễn Thị Thuý	"	90	8.33	Giỏi	348,000	1,740,000	
4	Lê Thị Thu Trang	"	81	8.33	Giỏi	348,000	1,740,000	
5	Hồ Thị Khánh Giang	"	87	8.29	Giỏi	348,000	1,740,000	
6	Lê Thanh Nga	"	91	8.25	Giỏi	348,000	1,740,000	
7	Nguyễn Thu Hà	K7 VNH	86	3.57	Giỏi	348,000	1,740,000	
8	Đinh Thị Giang	"	82	3.57	Giỏi	348,000	1,740,000	
9	Bùi Kim Dung	"	86	3.50	Giỏi	348,000	1,740,000	
10	Đỗ Thị Phương	"	86	3.50	Giỏi	348,000	1,740,000	
11	Hoàng Mạnh Hùng	"	90	3.43	Giỏi	348,000	1,740,000	
12	Tường Thị Tuyết Linh	"	86	3.43	Giỏi	348,000	1,740,000	
13	Nguyễn Thị Kiều Lan	K8 VNH	84	3.39	Giỏi	348,000	1,740,000	
14	Phùng Ngọc Trang	"	82	3.22	Giỏi	348,000	1,740,000	
15	Phạm Thị Thanh Huyền	"	82	3.17	Khá	290,000	1,450,000	
16	Lê Thanh Sáu	"	82	3.17	Khá	290,000	1,450,000	
17	Tạ Thị Hạnh	"	75	3.17	Khá	290,000	1,450,000	
18	Thèn Thị Liên	"	75	3.11	Khá	290,000	1,450,000	
19	Nguyễn Thị Hải Hà	"	75	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
<b>Tổng cộng</b>							<b>31,610,000</b>	

Ấn định danh sách có: 19 SV

Tổng số tiền:

Bằng số:

**31.610.000đ**

Bằng chữ:

**Ba mươi một triệu, sáu trăm mười nghìn đồng chẵn.**



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NGOẠI NGỮ  
NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC: 2010 - 2011**

(Kèm theo quyết định số: 547/ QĐ- ĐHHV ngày 20 tháng 9 năm 2011)

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm RL	Điểm TBC HT	Xếp loại HB	Mức HB 1 tháng	Số tiền HB 5 tháng (01/2011 - 05/2011)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thương	K6 Anh	91	8.85	Giỏi	348,000	1,740,000	
2	Phan Thị Nga	"	91	8.41	Giỏi	348,000	1,740,000	
3	Vũ Thị Thu Phương	"	85	8.32	Giỏi	348,000	1,740,000	
4	Vũ Minh Loan	"	89	8.20	Giỏi	348,000	1,740,000	
5	Ngọc Thị Minh Thoa	K6 Trung	86	8.04	Giỏi	348,000	1,740,000	
6	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	"	86	8.04	Giỏi	348,000	1,740,000	
7	Hoàng Minh Hường	"	89	7.95	Khá	290,000	1,450,000	
8	Đỗ Thị Bích Ngọc	"	89	7.95	Khá	290,000	1,450,000	
9	Phạm Kim Thiên Vân	"	91	7.86	Khá	290,000	1,450,000	
10	Nguyễn Thị Thanh Thủy	K7 Trung	89	3.71	Giỏi	348,000	1,740,000	
11	Bùi Thị Thu Thủy	"	89	3.57	Giỏi	348,000	1,740,000	
12	Nguyễn Thị Kiều Dung	"	83	3.57	Giỏi	348,000	1,740,000	
13	Ngô Thị Lê Giang	"	89	3.29	Giỏi	348,000	1,740,000	
14	Vũ Thiều Hoa	K7 Anh	87	3.53	Giỏi	348,000	1,740,000	
15	Đào Văn Yên	"	89	3.40	Giỏi	348,000	1,740,000	
16	Nguyễn Thị Bích Thảo	"	85	3.33	Giỏi	348,000	1,740,000	
17	Đặng Hoàng Lan	"	89	3.27	Giỏi	348,000	1,740,000	
18	Nguyễn Thanh Hiền	"	87	3.27	Giỏi	348,000	1,740,000	
19	Hoàng Thủy Tiên	K8 Trung	83	3.56	Giỏi	348,000	1,740,000	
20	Phạm Thị Thủy Hằng	"	83	3.50	Giỏi	348,000	1,740,000	
21	Trần Thị Khánh Ly	"	89	3.25	Giỏi	348,000	1,740,000	
22	Nguyễn Thị Huyền Trang	"	83	3.19	Khá	290,000	1,450,000	
23	Lê Việt Hoà	"	89	3.00	Khá	290,000	1,450,000	
24	Nguyễn Thị Lụa	K8 Anh	82	3.43	Giỏi	348,000	1,740,000	
25	Vũ Thị Lệ Thủy	"	82	3.43	Giỏi	348,000	1,740,000	
26	Vũ Thị Hồng Hạnh	"	80	3.14	Khá	290,000	1,450,000	
27	Khương Thị Liên	"	77	3.14	Khá	290,000	1,450,000	
28	Nguyễn Thị Nga	"	77	3.14	Khá	290,000	1,450,000	
29	Dương Thị Thanh Tú	"	84	3.00	Khá	290,000	1,450,000	
<b>Tổng cộng</b>							<b>47,850,000</b>	

Ấn định danh sách có: 43 SV

Tổng số tiền:

Bằng số:

**47.850.000đ**

Bằng chữ:

**Bốn mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.**

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC: 2010 - 2011**

(Kèm theo quyết định số: 547/QĐ-ĐHHV ngày 20 tháng 9 năm 2011)

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm RL	Điểm TBC HT	Xếp loại HB	Mức HB 1 tháng	Số tiền HB 5 tháng (01/2011 - 05/2011)	Ghi chú
1	Bùi Thị Thu Hằng	K6 KToán	94	8.35	Giỏi	348,000	1,740,000	
2	Quảng Thị Hạnh	"	96	8,30	Giỏi	348,000	1,740,000	
3	Dương Thị Tâm	"	84	8,30	Giỏi	348,000	1,740,000	
4	Tạ Thị Sáng	"	87	8.09	Giỏi	348,000	1,740,000	
5	Hà Thị Kim Quý	"	86	7.91	Khá	290,000	1,450,000	
6	Vũ Ngọc Hà	"	96	7.87	Khá	290,000	1,450,000	
7	Phạm Thu Hạnh	K6A,B TCNH	90	8.56	Giỏi	348,000	1,740,000	
8	Lê Văn Cương	"	90	8.46	Giỏi	348,000	1,740,000	
9	Trần Thị Huyền Trang	"	93	8.23	Giỏi	348,000	1,740,000	
10	Lưu Thị Thủy Linh	"	90	8,20	Giỏi	348,000	1,740,000	
11	Mai Thị Tuyết Nhung	"	90	8.13	Giỏi	348,000	1,740,000	
12	Nguyễn Thị Thảo	"	93	8,10	Giỏi	348,000	1,740,000	
13	Phạm Văn Ba	"	91	8.03	Giỏi	348,000	1,740,000	
14	Phạm Phương Thảo	"	91	8,00	Giỏi	348,000	1,740,000	
15	Hà Viết Tâm	"	93	7.96	Khá	290,000	1,450,000	
16	Phạm Thị Khánh Tâm	"	91	7.83	Khá	290,000	1,450,000	
17	Phạm Thị Thanh	"	86	7,80	Khá	290,000	1,450,000	
18	Nguyễn Anh Thư	"	86	7,70	Khá	290,000	1,450,000	
19	Nguyễn Thị Thu Hiền	K7 TCNH	91	3.27	Giỏi	348,000	1,740,000	
20	Nguyễn Thị Đoàn	"	85	3.07	Khá	290,000	1,450,000	
21	Hoàng Trung Dũng	"	90	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
22	Trương Thị Thủy Ngân	"	85	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
23	Bùi Thị Nhung	"	85	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
24	Lê Hồng Huy	"	85	2.93	Khá	290,000	1,450,000	
25	Nguyễn Thị Thu Hà	K7 QTKD	90	3,60	X sắc	406,000	2,030,000	
26	Dương Thu Hoà	"	90	3,40	Giỏi	348,000	1,740,000	
27	Lê Thị Hoa	"	92	3,20	Giỏi	348,000	1,740,000	
28	Nguyễn Thị Thu Huyền	"	81	3.13	Khá	290,000	1,450,000	
29	Dương Quang Long	"	73	2.93	Khá	290,000	1,450,000	
30	Đỗ Thị Thảo	"	86	2.93	Khá	290,000	1,450,000	
31	Lê Thị Phương	K7 K Toán	91	3,60	X sắc	406,000	2,030,000	
32	Nguyễn Thị Phượng	"	91	3,60	X sắc	406,000	2,030,000	
33	Nguyễn Phương Ngọc	"	86	3,40	Giỏi	348,000	1,740,000	
34	Nguyễn Thị Kim Thủy	"	86	3,40	Giỏi	348,000	1,740,000	
35	Bùi Thị Trang	K8A,BKToán	94	3.58	Giỏi	348,000	1,740,000	
36	Nguyễn Nhật Anh	"	92	3.47	Giỏi	348,000	1,740,000	
37	Khổng Minh Thủy	"	92	3.41	Giỏi	348,000	1,740,000	
38	Dương Thị Thuý Quỳnh	"	91	3.41	Giỏi	348,000	1,740,000	
39	Bùi Thị Thu Ánh	"	91	3.29	Giỏi	348,000	1,740,000	
40	Trần Hồng Nhung	"	91	3.29	Giỏi	348,000	1,740,000	
41	Hoàng Thị Bích Hồng	"	90	3.23	Giỏi	348,000	1,740,000	
42	Nguyễn Thị Thu Hiền	"	80	3.23	Giỏi	348,000	1,740,000	
43	Bùi Anh Tuấn	"	80	3.23	Giỏi	348,000	1,740,000	
44	Vũ Thị Thơ	"	86	3.17	Khá	290,000	1,450,000	
45	Nguyễn Thị Thanh Hoa	"	79	3.17	Khá	290,000	1,450,000	

46	Ngô Lan Anh	"	93	3.11	Khá	290,000	1,450,000	
47	Nguyễn Thị Bạch Mai	"	82	3.11	Khá	290,000	1,450,000	
48	Trần Thị Thuý Sinh	K8 QTKD	92	3.41	Giỏi	348,000	1,740,000	
49	Nguyễn T Phương Hoa	"	91	3.11	Khá	290,000	1,450,000	
50	Tạ Thị Minh Tâm	"	91	3.11	Khá	290,000	1,450,000	
51	Phạm Thuý Hằng	"	91	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
52	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	"	81	2.88	Khá	290,000	1,450,000	
53	Trần Thị Minh Nguyệt	"	81	2.88	Khá	290,000	1,450,000	
54	Nguyễn Bình Tâm	"	83	2.82	Khá	290,000	1,450,000	
55	Nguyễn Thị Mai Hương	K8A,BTCNH	93	3.88	X sắc	406,000	2,030,000	
56	Vũ Thị Hằng	"	87	3.47	Giỏi	348,000	1,740,000	
57	Trần Thị Ngọc Bích	"	87	3.41	Giỏi	348,000	1,740,000	
58	Nguyễn Thị Thơm	"	90	3.29	Giỏi	348,000	1,740,000	
59	Nguyễn Thị Thu Thảo	"	87	3.23	Giỏi	348,000	1,740,000	
60	Lê Nguyễn Kim Dung	"	81	3.23	Giỏi	348,000	1,740,000	
61	Đặng Minh Tài	"	76	3.29	Khá	290,000	1,450,000	
62	Ng Thị Phương Thảo	"	80	3.17	Khá	290,000	1,450,000	
63	Nguyễn Thị Minh	"	86	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
64	Bùi Hương Ly	"	80	3,00	Khá	290,000	1,450,000	
65	Trương Thị Kim Nhung	"	86	2.94	Khá	290,000	1,450,000	
66	Nguyễn Thị Hồng	"	80	2.94	Khá	290,000	1,450,000	
67	Nguyễn Thị Phương	"	92	2.88	Khá	290,000	1,450,000	
68	Nguyễn Thị Minh Huệ	"	86	2.88	Khá	290,000	1,450,000	
	<b>Cộng</b>						<b>110,200,000</b>	

Ấn định danh sách có: 68 SV

Tổng số tiền:

Bằng số:

**110.200.000đ**

Bằng chữ:

**Một trăm mười triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn.**















---